

Bản án số: 111/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 31/3/2022

V/v “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A**

Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Việt Quốc

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Thanh Phong;

2. Bà Nguyễn Thị Lợi;

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Ngô Quang Khải - Thư ký Tòa án nhân dân huyện A.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A tham gia phiên tòa: Bà Lâm Thị Thanh Thúy – Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 3 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện A xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 245/2021/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 11 năm 2021 về việc: “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 59/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 02 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 99/2022/QĐST-HNGĐ ngày 15 tháng 3 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Tăng Thị U**, sinh năm: 1979; nơi cư trú: Ấp N, xã L, huyện T, tỉnh An Giang.

Bị đơn: Ông **Đỗ Văn H**, sinh năm: 1972; nơi cư trú: Ấp P, xã P, huyện A, tỉnh An Giang.

(Bà U có đơn xin vắng mặt, ông H vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 04/7/2021 cùng với các tài liệu, chứng cứ kèm theo và quá trình tố tụng tại Tòa án, bà Tăng Thị U trình bày: Bà và ông H do tự tìm hiểu và tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn số 37 ngày 12/3/2005 tại Ủy ban

nhân dân xã L, huyện T, tỉnh An Giang. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc nhưng đến năm 2010 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng quan điểm, bà và ông U thường xuyên cãi nhau, không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống gia đình. Ông bà không còn sống chung từ năm 2010 đến nay. Nay, bà yêu cầu được ly hôn với ông H.

Về con chung: Có 03 con chung tên Đỗ Thị Mỹ H, sinh ngày 14/5/1996; Đỗ Văn S, sinh ngày 23/7/2000; Đỗ Thị Mỹ T, sinh ngày 18/4/2005. Cháu H và cháu S đã trưởng thành và tự lập nên bà không yêu cầu giải quyết. Cháu T đang sống với ông H. Khi ly hôn, bà đồng ý cho ông H tiếp tục nuôi cháu T, tôi xin không cấp dưỡng.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

Về tài liệu chứng cứ: Các tài liệu chứng cứ các đương sự giao nộp đã được thẩm tra và công khai trong quá trình hòa giải, các đương sự không có ý kiến gì về các tài liệu chứng cứ và tại phiên tòa không ai giao nộp bổ sung thêm tài liệu chứng cứ khác.

Trong quá trình thụ lý, hòa giải Tòa án đã tiến hành cấp tổng đạt cho ông Sĩ theo quy định nhưng ông Sĩ vẫn không có mặt theo các thông báo của Tòa án. Tòa án tiến hành xác minh nơi cư trú để giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

Chứng cứ mà Tòa án thu thập được:

Tòa án tiến hành xác minh nơi cư trú: Ông Nguyễn Tuấn O – cán bộ Công an xã P cho biết: Hiện nay ông H vẫn còn đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã P, huyện A, tỉnh An Giang. Ông không có mặt tại nhà, đi làm thuê tại Bình Dương, vài tháng về thăm nhà một lần. Ông và vợ ông là bà Tăng Thị U không còn sống chung đã lâu.

Tại phiên tòa, bà U vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt. Riêng ông H đã được triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt các đương sự theo thủ tục chung.

Quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát về tuân thủ pháp luật của Thẩm phán trong ghi lời khai, thủ tục xét xử vắng mặt, xác định quan hệ tranh chấp, tư cách người tham gia tố tụng... là hoàn toàn phù hợp với pháp luật tố tụng dân sự. Đối với thành phần Hội đồng xét xử không có thành viên nào thuộc đối tượng phải thay đổi, việc xét hỏi tại phiên tòa, thời hạn xét xử cũng như thủ tục xét xử vắng mặt được đảm bảo.

Quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát về nội dung: Yêu cầu của nguyên đơn có căn cứ nên đề nghị chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Tăng Thị U khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Đỗ Văn H. Đồng thời, ông H còn cư trú trên địa bàn huyện A. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện A.

Về sự vắng mặt của đương sự: Bà U vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt. Ông H được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà U, ông H theo khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Quan hệ hôn nhân giữa bà U và ông H có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện T theo quy định nên được xem là hôn nhân hợp pháp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nên thụ lý, giải quyết theo Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình.

Xét yêu cầu của bà U xin ly hôn với ông H, Hội đồng xét xử xét thấy thời gian ly thân giữa bà U và ông H đã lâu nhưng cả hai không có giải pháp hàn gắn. Lời trình bày của bà U phù hợp với biên bản xác minh ngày 21/02/2022. Xét thấy mâu thuẫn của bà U và ông H không thể hàn gắn nên Hội đồng xét xử chấp nhận ly hôn theo yêu cầu của bà U theo quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Có 03 con chung. 1/ Đỗ Thị Mỹ H, sinh ngày 14/5/1996. 2/ Đỗ Văn S, sinh ngày 23/7/2000. 3/ Đỗ Thị Mỹ T, sinh ngày 18/4/2005. Cháu H và cháu S đã trưởng thành và tự lập nên bà không yêu cầu giải quyết. Cháu T đang sống với ông H. Khi ly hôn, bà đồng ý cho ông H tiếp tục nuôi cháu T. Xét thấy, cháu H và cháu S đã trưởng thành và tự lập, bà U không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét. Bà U không yêu cầu nuôi cháu T nên Hội đồng xét xử đồng ý để ông H tiếp tục nuôi cháu T.

[4] Về cấp dưỡng: Theo quy định của pháp luật, khi ly hôn bên không nuôi con phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Do không ghi nhận được ý kiến của ông H nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Bà U không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Bà U là nguyên đơn nên phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm. Ông Thi không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 80, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 4 Điều 147, các Điều 227, 228, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 27, Nghị quyết số 326/2016 UBTVQH 14, ngày 30/12/2016;

Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà Tăng Thị U.

Về hôn nhân: Bà Tăng Thị U được ly hôn với ông Đỗ Văn H.

Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 37 ngày 12/3/2005 của Ủy ban nhân dân xã L, huyện T, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Về con chung: Ông Đỗ Văn H được tiếp tục nuôi con chung Đỗ Thị Mỹ T, sinh ngày 18/4/2005.

Ông H cùng các thành viên gia đình không được cản trở bà U trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

Về án phí: Bà U phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Khấu trừ 300.000 đồng từ tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0006581 ngày 02/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A. Bà U nộp đủ.

Bà U, ông H được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tổng đạt hoặc niêm yết bản án tại nơi cư trú.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh AG (1);
- VKS tỉnh AG (1);
- VKS huyện AP (2);
- THADS huyện AP (1);
- UBND xã L(1);
- Các đương sự (2);
- Lưu VP (1);

Mai Việt Quốc